

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH - 6 tháng đầu năm 2022

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Mầm non Bé Ngoan công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2022

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu	Ước thực hiện 6 tháng đầu so với Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU CHI HỌC PHÍ, THU KHÁC				
I	Thu từ học phí, thu khác	5.233,05	2066,03	39,48%	78,41%
1	- Thu học phí	364,00	0,000	0,00%	0,00%
2	- Thu khác	4869,05	2066,03	42,43%	83,32%
2.1	- Tiền công phục vụ bán trú	1.080,00	577,51	53,47%	73,66%
2.2	- Tiền vệ sinh bán trú	108,00	57,86	53,57%	98,90%
2.3	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng PVBT	144,00	0,00	0,00%	0,00%
2.4	- Tiền công phục vụ ăn sáng	372,24	191,83	51,53%	93,28%
2.5	- Tiền tổ chức học hè	626,81	0,00	-	-
2.6	- Tiền học lớp tiên tiến hội nhập	2.538,00	1238,83	48,81%	86,64%
II	Chi từ học phí, thu khác	5.233,05	1.206,78	23,06%	54,50%
1	- Chi học phí	364,00	63,56	17,46%	76,49%
2	- Chi khác	4.869,05	1143,22	23,48%	53,65%
2.1	- Tiền phục vụ bán trú	1.080,00	204,85	18,97%	30,57%
2.2	- Tiền vệ sinh bán trú	108,00	42,33	39,20%	65,53%
2.3	- Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng PVBT	144,00	33,12	23,00%	97,37%
2.4	- Tiền công phục vụ ăn sáng	372,24	125,21	33,64%	77,52%
2.5	- Tiền tổ chức học hè	626,81	0,00	-	-
2.6	- Tiền học lớp tiên tiến hội nhập	2.538,00	737,72	29,07%	61,43%
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	97,38	42,9	44,01%	-
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	6.515,1	2.378,68	36,51%	85,68%
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.515,1	2.378,7	36,51%	85,68%
1	Chi quản lý hành chính	-	-	-	-
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	-	-	-	-
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	6.515,1	2.378,7	36,51%	85,68%
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.243,254	1.749,432	41,23%	118,34%
1	Lương theo ngạch, bậc	2.158,116	914,209	42,36%	110,24%
2	Tiền công	154,404	42,861	27,76%	
3	Phụ cấp chức vụ	39,336	19,668	50,00%	123,14%
4	Phụ cấp thêm giờ				
5	Phụ cấp ưu đãi nghề	769,108	313,028	40,70%	109,21%
6	Phụ cấp theo nghề, theo công việc	1,788	0,894	50,00%	123,14%
7	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên	252,913	125,256	49,53%	104,94%
8	Bảo hiểm xã hội	443,583	189,817	42,79%	112,44%
9	Bảo hiểm y tế	65,368	32,304	49,42%	111,51%
10	Kinh phí công đoàn	43,579	21,514	49,37%	111,52%
11	Bảo hiểm thất nghiệp	21,789	10,252	47,05%	111,29%
12	Trợ cấp - phụ cấp khác (trợ cấp Tết)	55,500	55,500	100,00%	
13	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ				
14	Tiền điện	56,187	6,243	11,11%	
15	Tiền nước	118,557	13,173	11,11%	

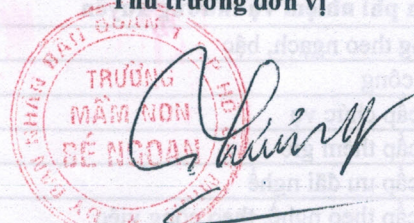
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng đầu	Ước thực hiện 6 tháng đầu so với Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
16	Tiền vệ sinh, môi trường	12,000	0,000	0,00%	
17	Văn phòng phẩm	20,000	3,521	17,61%	
18	Vật tư văn phòng khác	10,000	0,000	0,00%	
19	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại);	2,808	0,312	11,11%	
20	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	7,920	0,880	11,11%	
21	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí	10,298	0,000	0,00%	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 12)	1452,838	629,248	43,31%	86,39%
1	Lương theo ngạch, bậc - 6001				
2	Phụ cấp thu hút	493,190	225,735	45,77%	91,34%
3	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ - 6105	413,000	150,718	36,49%	36,49%
4	Phụ cấp ưu đãi nghề - 6112				
5	Phụ cấp TNVK; phụ cấp TNGG				
6	Phụ cấp GDMN - 6116	546,648	252,795	46,24%	89,60%
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (Nguồn 14. 02)	819,000	487,253	0,595	0,856
1	Chi khác Thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018	819,000	487,253	59,49%	85,55%
3.3	Kinh phí cải cách tiền lương (Nguồn 1401+1403)	819,000	0,000	0,00%	0,00%
1	Chi Thu nhập tăng thêm theo NQ03/2018 (Nguồn CCTL tại kho bạc 1401)	819,000		0,00%	0,00%
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

Ghi chú :

- + Thu học phí và thu khác: Nghi định đến ngày 14/2/2022 học sinh mới bắt đầu đi học trở lại do đó nguồn thu đạt 30% so với dự toán năm - Thực hiện không thu học phí công lập theo mức thu quy định tại Nghị quyết số 28/2021/NQ-HĐND ng 9/12/2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quy định đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập năm học 2021 - 2022 trên địa bàn TPHCM.
- + Chi học phí : Chủ yếu chi từ nguồn thu năm trước để lại chi hoạt động trong quý 2/2022
- + Chi khác: chi trả cho lao động hợp đồng và cho hoạt động trong quý 2/2022
- + Đơn vị đã thực hiện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế môn bài trong quý 1+2/2022
- + Kinh phí nhiệm vụ chi thường xuyên: chủ yếu chi lương, Phụ cấp, các khoản nộp theo lương, chi lương cho hợp đồng theo
- + Kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên: thực hiện chi phụ cấp thu hút cho giáo viên theo Nghị quyết 04/2017; Phụ cấp giáo dục mầm non theo Nghị quyết 01/2014 và phụ cấp làm đêm thêm giờ .
- + Kinh phí cải cách tiền lương: thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018

Quận 1, ngày 15 tháng 7 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thị Mỹ Phương